

Số: 615 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2018
của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình đánh giá chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành, ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ (cơ quan thường trực của Hội đồng đánh giá Chỉ số cải cách hành chính) tại Tờ trình số 234/TTr-SNV ngày 13 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (có báo cáo kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2018, các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố quán triệt, rút kinh nghiệm, có các giải pháp để đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính ở những năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. //

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Phòng Nội vụ các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(130b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Trần Thị Xuân





**KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**

(Kèm theo Quyết định số 645 /QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh)

Xếp hạng	Tên đơn vị	Điểm thẩm định	Điểm điều tra xã hội học		Chỉ số cải cách hành chính năm 2018
			Khảo sát công chức, lãnh đạo quản lý	Khảo sát người dân- SIPAS	
1	Sở Nội vụ	64.74	19.37	10	94.11
2	Văn phòng UBND tỉnh	63.48	19.95	10	93.43
3	Sở Giao thông-Vận tải	62.83	19.37	10	92.2
4	Ban Dân tộc	60.57	19.74	10	90.31
5	Sở Tài chính	58.6	18.62	10	87.22
6	Sở Xây dựng	58.16	18.41	10	86.57
7	Sở Kế hoạch-Đầu tư	57.91	17.14	10	85.05
8	BQL các KCN tỉnh	55.81	19	10	84.81
9	Sở Tài nguyên và MT	56.97	16.46	10	83.43
10	Sở Công thương	53.13	18.9	10	82.03
11	Sở Thông tin và TT	53.33	18.32	10	81.65
12	Sở Lao động TB&XH	52.08	18.88	10	80.96
13	Sở Tư pháp	51.67	19.08	10	80.75
14	Sở Y tế	51.92	17.92	10	79.84
15	Thanh Tra tỉnh	52.21	18.1	7.47	77.78
16	Sở Văn hoá, TT &DL	49.04	17.6	10	76.64
17	Sở Nông nghiệp&PTNT	48.78	16.68	10	75.46
18	Sở Khoa học-Công nghệ	44.83	18.7	10	73.53
19	Sở Giáo dục-Đào tạo	44.71	17.66	10	72.37
20	Sở Ngoại vụ	39.86	18.4	10	68.26





KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018
CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số 645 /QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh)

Xếp hạng	Tên đơn vị	Điểm thẩm định	Điểm điều tra xã hội học		Chỉ số cải cách hành chính năm 2018
			Khảo sát công chức, lãnh đạo quản lý	Khảo sát người dân- SIPAS	
1	UBND huyện Mộc Châu	58.1	17.77	10	85.87
2	UBND huyện Sông Mã	58.04	17.55	10	85.59
3	UBND huyện Yên Châu	55.72	19.18	10	84.9
4	UBND huyện Mường La	55.82	18.17	10	83.99
5	UBND huyện Mai Sơn	54.8	16.85	10	81.65
6	UBND huyện Quỳnh Nhai	53.05	18.29	10	81.34
7	UBND Thành phố Sơn La	53.41	16.69	10	80.1
8	UBND huyện Thuận Châu	52.39	17.47	10	79.86
9	UBND huyện Phù Yên	51.79	17.8	10	79.59
10	UBND huyện Bắc Yên	51.53	16.77	9.6	77.9
11	UBND huyện Vân Hồ	52.82	16.15	8.2	77.17
12	UBND huyện Sốp Cộp	47.84	16.58	10	74.42





ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SON LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Son La, ngày tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO

Kết quả xác định chỉ số Cải cách hành chính năm 2018
của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố
(Kèm theo Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh)

I. TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018

1. Đối tượng đánh giá

- Cấp tỉnh: 20 sở, ban, ngành (gọi tắt là sở).
- Cấp huyện: 12 Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi tắt là huyện).

2. Phương pháp xác định Chỉ số cải cách hành chính (CCHC)

- Tự đánh giá: Các cơ quan, đơn vị tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC và hướng dẫn của Sở Nội vụ (kèm theo các tài liệu kiểm chứng).

- Thẩm định kết quả tự đánh giá: Căn cứ điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị, kết quả theo dõi thực tế, Chủ tịch UBND giao cho các cơ quan liên quan đến bộ chỉ số CCHC thẩm định.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học: Việc điều tra xã hội học được tiến hành khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau (cán bộ, công chức và người dân).

- Tính toán xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị: Tổng hợp điểm đánh giá qua “Điều tra XHH” và điểm do “Cơ quan thẩm định”. Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ % giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, theo tiêu chí được xác định bằng tỷ lệ % giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

2.1. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó:

- Điểm tự đánh giá, thẩm định: 70/100 điểm.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học: 30/100 điểm.

2.2. Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của các sở:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của các sở được cấu trúc thành 8 lĩnh vực, 36 tiêu chí và 61 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 07 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 04 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 04 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 04 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 07 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần;
- Hiện đại hoá hành chính: 05 tiêu chí và 18 tiêu chí thành phần;
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị: 02 tiêu chí.

2.3. Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện được cấu trúc thành 8 lĩnh vực, 37 tiêu chí và 66 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- + Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 07 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 04 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thủ tục hành chính: 04 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 04 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 08 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần;
- + Hiện đại hoá hành chính: 05 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần;
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế- xã hội của huyện, thành phố: 03 tiêu chí.

II. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC NĂM 2018

1. Công tác tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị

Năm 2018, việc tự đánh giá chấm điểm Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị thực hiện trên Phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số Cải cách hành chính (phần mềm). Ngày 28/12/2018, Sở Nội vụ tổ chức tập huấn cho 64 công chức các sở, các huyện việc sử dụng phần mềm.

Trên cơ sở Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La và Công văn số 1146/SNV-CCHC ngày

20/8/2018 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn chấm điểm bộ Chỉ số CCHC. Các cơ quan, đơn vị đã tổ chức tự đánh giá chấm điểm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần, tập hợp tài liệu kiểm chứng và thực hiện tự đánh giá, chấm điểm trên phần mềm. Đến ngày 20/01/2019, các cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc tự đánh giá, chấm điểm trên Phần mềm và gửi về Sở Nội vụ theo quy định.

2. Công tác thẩm định, đối chiếu kết quả

Tổ thẩm định chỉ số CCHC của tỉnh theo Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La gồm 16 thành viên của các sở: Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Tư pháp, Thông tin và truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và đầu tư, Thanh tra tỉnh (Thanh tra tỉnh thực hiện giám sát công tác thẩm định của các thành viên) đã tiến hành kiểm tra, rà soát đối chiếu kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần với hồ sơ, tài liệu kiểm chứng của từng cơ quan, đơn vị; rà soát kỹ từng tiêu chí từng tài liệu; bảo đảm phản ánh đầy đủ, chính xác, khách quan, công bằng trong đánh giá, chấm điểm.

Sau khi Tổ thẩm định hoàn thành bước rà soát, đối chiếu kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị, Sở Nội vụ ban hành Công văn số 277/SNV-CCHC ngày 19/02/2019, thông báo kết quả thẩm định bước 1 cho các cơ quan, đơn vị đề nghị bổ sung tài liệu kiểm chứng và giải trình những nội dung chưa nhất trí. Trên cơ sở tài liệu bổ sung, giải trình của các cơ quan, đơn vị, từ ngày 22/02 đến ngày 24/02/2019, các thành viên tổ thẩm định đã tiến hành thẩm định bước 2. Quá trình thẩm định được thực hiện nghiêm túc, trách nhiệm, công tâm, khách quan, dân chủ, chính xác và nhận được sự đồng thuận từ các cơ quan, đơn vị.

Trên cơ sở kết quả thẩm định, Sở Nội vụ hoàn thành việc cập nhật điểm và tổng hợp vào kết quả Chỉ số CCHC năm 2018 của các cơ quan, đơn vị.

3. Tổ chức điều tra xã hội học và kết quả điều tra

Sở Nội vụ đã triển khai công tác điều tra xã hội học theo Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC năm 2018 của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố.

3.1. Đối tượng điều tra xã hội học

- Cấp sở: Tập thể lãnh đạo sở; lãnh đạo và công chức, viên chức các phòng ban chuyên môn, cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành.

- Cấp huyện: Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện; Thường trực UBND; lãnh đạo và công chức, viên chức các phòng ban chuyên môn, cơ quan, đơn vị thuộc UBND các huyện, thành phố; thường trực UBND, công chức chuyên môn thuộc UBND các xã, phường, thị trấn.

- Điều tra xã hội học đối với người dân, doanh nghiệp (Chỉ số SIPAS).

3.2. Phương thức điều tra xã hội học: phát phiếu điều tra xã hội học qua đường bưu điện đến cán bộ, công chức để trả lời. Điều tra viên là các nhân viên Bưu điện tỉnh và Bưu điện huyện, xã được chọn ở 12 huyện, thành phố; được Sở Nội vụ hướng dẫn về nội dung, phương pháp phát phiếu, thu thập thông tin điều tra.

tra xã hội học. Kết quả thu phiếu của điều tra viên được gửi về Bưu điện tỉnh để phân loại, sắp xếp và giao nộp về Sở Nội vụ. Các cơ quan, đơn vị không tham gia quá trình phát phiếu điều tra.

3.3. Việc nhập phiếu điều tra xã hội học được thực hiện trên Phần mềm quản lý chấm điểm xác định Chỉ số Cải cách hành chính tỉnh Sơn La do Công ty TNHH giải pháp công nghệ Đại Nam thực hiện.

3.4. Kết quả điều tra xã hội học

3.4.1. Đối với điều tra xã hội học khảo sát ý kiến cán bộ, công chức, lãnh đạo quản lý

Tổng số phiếu thu về là 1.067/1.075 phiếu, đạt 99,25% số phiếu phát ra. Số phiếu thu về hợp lệ là 1.067/1.075 phiếu, đạt 99,25% số phiếu phát ra, có **Phụ lục số 01** kèm theo.

Kết quả điều tra:

a) Đối với khối sở

- Điểm trung bình 18,396/20 điểm đạt 91,98%; có 09/20 đơn vị có điểm đạt được thấp hơn điểm trung bình; Văn phòng UBND tỉnh có điểm cao nhất, được 19,939 điểm đạt 99,695%; Sở Tài nguyên và Môi trường có điểm thấp nhất, được 16,438 đạt 82,19%.

b) Đối với khối huyện:

- Điểm trung bình 17,437/20 điểm đạt 87,18%; 05/12 đơn vị có điểm đạt được thấp hơn điểm trung bình; huyện Yên Châu có điểm cao nhất, được 19,181 điểm, đạt 95,90%; huyện Vân Hồ có điểm thấp nhất, được 16,154 điểm, đạt 80,77%.

3.4.2. Đối với điều tra xã hội học khảo sát ý kiến người dân, doanh nghiệp (Chỉ số SIPAS): Có báo cáo riêng.

III. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CCHC NĂM 2018

1. Đối với khối sở

Tổng điểm trung bình đạt của các sở: 82,32/100 điểm, giảm 7,24 điểm so với năm 2017, do Bộ chỉ số có nhiều tiêu chí, thang điểm mới, cách đánh giá được quy định chặt chẽ, với yêu cầu về CCHC cao hơn; trong đó có 03 đơn vị tăng điểm so với năm 2017 (Văn phòng UBND tỉnh, Sở Giao thông vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường); 16 đơn vị còn lại giảm điểm so với năm 2017; riêng Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh mới đánh giá từ năm 2018, cụ thể:

- Nhóm A (từ 90 điểm trở lên), có 04 đơn vị: Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Giao thông vận tải, Ban Dân tộc tỉnh, chiếm tỷ lệ 20% trong tổng số sở; giảm 36,36% so với năm 2017.

- Nhóm B (dưới 90 điểm) có 16 đơn vị: Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thanh tra tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Y tế, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Thông tin và truyền thông, Sở Khoa học và Công

nghệ, Sở Lao động, Thương binh và xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Ngoại vụ, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh chiếm tỷ lệ 80% trong tổng số sở; tăng 63,64% so với năm 2017.

Có 08 đơn vị tăng bậc so với năm 2017 (*Văn phòng UBND tỉnh, Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và PTNT*); có 03 đơn vị giữ bậc so với năm 2017 (*Sở Nội vụ, Ban Dân tộc tỉnh, Sở Kế hoạch và đầu tư*); có 08 đơn vị sở giảm bậc so với năm 2017 (*Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Y tế, Thanh tra tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch, Sở Khoa học và công nghệ, Sở Giáo dục và đào tạo, Sở Ngoại vụ*).

Các biểu tổng hợp kèm theo:

- Biểu số 01: Kết quả Chỉ số CCHC- PAR INDEX các sở năm 2018.
- Biểu số 02: Kết quả so sánh Chỉ số CCHC- PAR INDEX của các sở năm 2018 với năm 2017.
- Biểu số 03: Tổng hợp theo lĩnh vực Chỉ số CCHC của các sở năm 2018.
- Biểu số 04: Tổng hợp kết quả lĩnh vực Chỉ đạo điều hành CCHC của các sở năm 2018.
- Biểu số 05: Tổng hợp kết quả lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống văn bản QPPL của các sở năm 2018.
- Biểu số 06: Tổng hợp kết quả lĩnh vực Cải cách thủ tục hành chính của các sở năm 2018.
- Biểu số 07: Tổng hợp kết quả lĩnh vực Cải cách tổ chức bộ máy hành chính của các sở năm 2018.
- Biểu số 08: Tổng hợp kết quả lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC của các sở năm 2018.
- Biểu số 09: Tổng hợp kết quả lĩnh vực Cải cách tài chính công của các sở năm 2018.
- Biểu số 10: Tổng hợp kết quả lĩnh vực Hiện đại hóa hành chính của các sở năm 2018.
- Biểu số 11: Tổng hợp kết quả lĩnh vực Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và mức độ HTNV của các sở năm 2018.

2. Đối với khối huyện

Tổng điểm trung bình đạt của các sở: 81,03/100 điểm, giảm 8,15 điểm so với năm 2017, do Bộ chỉ số có nhiều tiêu chí, thang điểm mới, cách đánh giá được quy định chặt chẽ, với yêu cầu về CCHC cao hơn; trong đó 12/12 huyện giảm điểm so với năm 2017, cụ thể:

- Nhóm A (từ 90 điểm trở lên) không có huyện nào đạt (năm 2017, có 2 huyện Mộc Châu và huyện Sông Mã đạt).

- Nhóm B (dưới 90 điểm) có 12/12 huyện chiếm tỷ lệ 100% trong tổng số huyện; tăng 20% so với năm 2017.

Có 05 huyện tăng bậc so với năm 2017 (*Yên Châu, Mường La, Quỳnh Nhai, Mai Sơn, Bắc Yên*); có 02 huyện giữ bậc so với năm 2017 (*Mộc Châu, Sông Mã*); có 05 huyện giảm bậc so với năm 2017 (*Thuận Châu, Phù Yên, Vân Hồ, Sốp Cộp, Thành phố Sơn La*).

Các biểu tổng hợp kèm theo:

- Biểu số 01a: Kết quả Chỉ số CCHC- PAR INDEX các huyện năm 2018.
- Biểu số 02a: Kết quả so sánh Chỉ số CCHC- PAR INDEX của các huyện năm 2018 với năm 2017.
- Biểu số 03a: Tổng hợp theo lĩnh vực Chỉ số CCHC của các huyện năm 2018.
- Biểu số 04a: Tổng hợp kết quả lĩnh vực Chỉ đạo điều hành CCHC của các huyện năm 2018.
- Biểu số 05a: Tổng hợp kết quả lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống văn bản QPPL của các huyện năm 2018.
- Biểu số 06a: Tổng hợp kết quả lĩnh vực Cải cách thủ tục hành chính của các huyện năm 2018.
- Biểu số 07a: Tổng hợp kết quả lĩnh vực Cải cách tổ chức bộ máy hành chính của các huyện năm 2018.
- Biểu số 08a: Tổng hợp kết quả lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC của các huyện năm 2018.
- Biểu số 09a: Tổng hợp kết quả lĩnh vực Cải cách tài chính công của các huyện năm 2018.
- Biểu số 10a: Tổng hợp kết quả lĩnh vực Hiện đại hóa hành chính của các huyện năm 2018.
- Biểu số 11a: Tổng hợp kết quả lĩnh vực Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của các huyện năm 2018.

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Những kết quả đạt được

Năm 2018, công tác CCHC đã được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố quan tâm triển khai thực hiện với nhiều giải pháp đồng bộ, hiệu quả, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị từ tỉnh đến xã theo hướng hành chính phục vụ, chuyên nghiệp, hiện đại, năng động, trách nhiệm, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của người dân và xã hội và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Việc đánh giá kết quả CCHC thông qua Chỉ số CCHC được các cơ quan, đơn vị quan tâm triển khai đồng bộ. Cùng với quá trình triển khai xác định Chỉ số CCHC của tỉnh do Bộ Nội vụ chủ trì, UBND tỉnh đã thường xuyên cải tiến,

đổi mới nội dung, phương pháp xác định Chỉ số CCHC hằng năm để Chỉ số CCHC đáp ứng yêu cầu đánh giá khách quan, trung thực, sát thực tế, gắn với tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của Bộ Nội vụ.

Việc triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2018 với bộ tiêu chí đánh giá mới đã được tinh giản, tập trung vào đánh giá kết quả và tác động, việc đánh giá có sự kết hợp chặt chẽ giữa bên trong và bên ngoài cơ quan hành chính làm cho các thông tin thu được từ Chỉ số CCHC có tính tổng hợp, đa chiều, bảo đảm tính khách quan. Đặc biệt, đã có sự kết hợp đánh giá sự hài lòng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp với đánh giá Chỉ số CCHC, giúp cho việc đánh giá có tính tổng hợp, toàn diện; kết quả Chỉ số CCHC vừa phản ánh được mục tiêu, yêu cầu đặt ra của CCHC, vừa phản ánh được mong muốn, nguyện vọng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng phần mềm trong quản lý chấm điểm đã giúp cho công tác tự đánh giá chấm điểm của các cơ quan, đơn vị được nhanh chóng, thuận lợi, chính xác, giúp cho việc tổng hợp, rà soát, thẩm định của Sở Nội vụ và các Sở có liên quan được công khai, minh bạch, thuận tiện cho việc tổng hợp, phân tích, xây dựng báo cáo.

Các cơ quan, đơn vị đã nghiêm túc tiến hành công tác tự đánh giá, chấm điểm và kịp thời cập nhật kết quả tự đánh giá kèm theo tài liệu kiểm chứng lên phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC. Công tác thẩm định được tổ chức khẩn trương, nghiêm túc, khách quan, công bằng.

Công tác điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC năm 2018 có sự tham gia của Bưu điện Sơn La và Công ty TNHH giải pháp công nghệ Đại Nam đã bảo đảm việc điều tra xã hội học có tính độc lập và chuyên nghiệp cao; bảo đảm sự khách quan, công bằng, minh bạch trong việc đánh giá CCHC.

Kết quả Chỉ số CCHC năm 2018 đã phản ánh tình hình triển khai CCHC tại các cơ quan, đơn vị; gắn kết việc đánh giá bên trong nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước với đánh giá khách quan từ phía người dân, tổ chức; Chỉ số CCHC năm 2018 giúp người đứng đầu các cơ quan, đơn vị xác định được những mặt mạnh, mặt yếu trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC năm 2019, từ đó có các giải pháp, biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo phù hợp trong công tác CCHC, đem lại hiệu quả cao hơn.

2. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Tồn tại, hạn chế

- Hệ thống thông tin quản lý của các sở, ngành (*cơ quan phụ trách các lĩnh vực/tiêu chí trong bộ Chỉ số CCHC*) còn thiếu, dẫn đến thiếu số liệu thống kê khi triển khai công tác theo dõi, đánh giá đối với những lĩnh vực do sở, ngành phụ trách.

- Chất lượng báo cáo tự chấm điểm và bổ sung tài liệu kiểm chứng của các cơ quan, đơn vị chưa cao; nhiều nơi còn báo cáo không chính xác, chấm điểm sơ sài, không sát với thực tế, thiếu tài liệu kiểm chứng, do đó Hội đồng đánh giá phải yêu cầu bổ sung tài liệu kiểm chứng và giải trình bổ sung.

- Công tác điều tra xã hội học còn gặp khó khăn do thời gian ngắn, tập trung vào thời điểm cuối năm. Việc giám sát, kiểm tra công tác điều tra xã hội học còn hạn chế về số lượng đơn vị, thời gian và hình thức tổ chức và nhân lực để thực hiện giám sát.

2.1. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

- Bộ chỉ số CCHC có nhiều tiêu chí, thang điểm mới, cách đánh giá được quy định chặt chẽ, với yêu cầu về CCHC cao hơn.

- Việc tiếp cận đối tượng khảo sát điều tra xã hội học được xác định trước ở một số nơi còn khó khăn do người dân không có ở địa phương hoặc có trường hợp người dân không hợp tác với điều tra viên.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Một số cơ quan, đơn vị chưa thực sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai các nội dung CCHC một cách thường xuyên, quyết liệt. Chỉ số CCHC vẫn chưa được coi là công cụ trong quản lý công tác CCHC, chưa kịp thời chấn chỉnh, cải thiện những điểm còn hạn chế, yếu kém được chỉ ra trong Chỉ số CCHC hàng năm.

- Việc phối hợp giữa bộ phận tham mưu công tác CCHC và các phòng liên quan trong cơ quan, đơn vị chưa chặt chẽ, thường xuyên nên ảnh hưởng đến công tác tổng hợp, thu thập số liệu để tự chấm điểm cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG THỜI GIAN TỚI

1. Các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1.1. Thông báo công khai kết quả đánh giá chỉ số CCHC năm 2018, nâng cao trách nhiệm của toàn thể cán bộ, công chức, viên chức trong công tác CCHC và việc xác định chỉ số CCHC hàng năm. Tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm về chỉ số năm 2018 để tìm nguyên nhân, các yếu tố ảnh hưởng và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc nâng cao chất lượng công tác CCHC; trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp, biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả cải thiện chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị mình.

1.2. Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, thông qua việc xây dựng chương trình, kế hoạch cải cách hành chính hàng năm một cách khả thi, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu của UBND tỉnh. Quan tâm bố trí nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ cải cách hành chính, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch cải cách hành chính hàng năm. Trong quá trình đó, tăng cường công tác theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tuyên truyền cải cách hành chính. Đặc biệt chú trọng công tác tuyên truyền cải cách hành chính với nhiều hình thức khác nhau để tạo sự đồng thuận trong xã hội và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, kịp thời phát hiện, nhân rộng những điển hình, sáng kiến trong cải cách hành chính.

1.3. Tập trung cải cách thể chế, trong đó trọng tâm là tổ chức triển khai hệ thống văn bản QPPL một cách đồng bộ, thống nhất. Không để tình trạng nợ đọng văn bản QPPL, cũng như tình trạng chậm trễ thi hành các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm. Tăng cường công tác rà soát, hệ thống hóa và theo dõi thi hành pháp luật, kịp thời phát hiện những bất cập để kiến nghị với cấp có thẩm quyền xử lý.

1.4. Trong cải cách thủ tục hành chính, các cơ quan, đơn vị cần quan tâm đến công tác rà soát, cập nhật, công bố, công khai các thủ tục hành chính trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh, Cổng Thông tin hành chính công tỉnh, Trang Thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị theo quy định để người dân, doanh nghiệp dễ tiếp cận, thực hiện. Thường xuyên rà soát, đơn giản hóa hoặc kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung các thủ tục hành chính cần thiết. Thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, tổ chức.

1.5. Triển khai có hiệu quả, thực chất việc rà soát, sắp xếp tinh gọn bộ máy hành chính, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo các nghị quyết của Đảng, Chương trình hành động của Chính phủ. Thực hiện nghiêm quy định về số lượng cấp phó, số lượng biên chế được giao hàng năm.

1.6. Không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, thực hiện nghiêm các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo luật. Nghiên cứu vận dụng có hiệu quả hoặc đề xuất các chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là đội ngũ công chức, viên chức trực tiếp giải quyết công việc cho người dân, tổ chức.

1.7. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước. Tăng cường số lượng, chất lượng, hiệu quả cung ứng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 cho người dân, tổ chức; phối hợp với Bưu điện Sơn La khai thác, sử dụng hiệu quả dịch vụ bưu chính công ích trong tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, coi đây là những giải pháp quan trọng giúp tinh gọn bộ máy, xây dựng cơ quan hành chính hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phục vụ người dân, tổ chức ngày càng tốt hơn. Tổ chức thực hiện nghiêm túc việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức; triển khai áp dụng hệ thống Quản lý chất lượng cho các xã, phường, thị trấn theo mô hình khung và kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

1.8. Đề nghị các cơ quan, đơn vị quan tâm, phối hợp chặt chẽ hơn với Sở Nội vụ trong triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC hàng năm để kết quả Chỉ số CCHC được xác định chính xác, khách quan và được công bố đúng thời gian quy định. Tổ chức tự đánh giá, chấm điểm nghiêm túc, thực chất hơn, tránh nặng về thành tích, để kết quả điểm khách quan, chính xác, sát với tình hình triển khai và kết quả đạt được trong cải cách hành chính. Kịp thời rà soát, phản ánh, kiến nghị với Sở Nội vụ những vấn đề chưa hợp lý về nội dung, phương pháp xác định Chỉ số CCHC để nghiên cứu, điều chỉnh cho phù hợp.

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tăng cường giám sát đối với công tác CCHC, tích cực phối hợp với Sở Nội vụ trong tổ chức điều tra xã hội học tại các cơ quan, đơn vị để bảo đảm kết quả khách quan, trung thực, phản ánh đúng thực tế.

3. Đề nghị Bưu điện Sơn La tiếp tục quan tâm, phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ thực hiện điều tra xã hội học tại các cơ quan, đơn vị trong tỉnh để xác định Chỉ số CCHC hàng năm, bảo đảm tính khách quan, trung thực, đúng yêu cầu đề ra.

4. Giao Sở Nội vụ

4.1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, trên cơ sở Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10/12/2018 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình đánh giá Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố theo hướng đánh giá thực chất, nâng cao chất lượng công tác CCHC trên địa bàn tỉnh góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh năm 2019 và những năm tiếp theo.

4.2. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng công tác CCHC để trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết về CCHC cho đội ngũ công chức thực hiện công tác CCHC tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

4.3. Tổ chức kiểm tra công tác CCHC theo kế hoạch nhằm đánh giá chính xác kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC năm 2019, chỉ ra những mặt còn hạn chế, tồn tại, kịp thời chấn chỉnh, đề xuất biện pháp, giải pháp để thực hiện tốt hơn nhiệm vụ công tác CCHC.

Ủy ban nhân dân tỉnh trân trọng báo cáo./.



**BIỂU SO SÁNH KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
NĂM 2018 VỚI NĂM 2017 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**

STT	Tên đơn vị	Chỉ số cải cách hành chính năm 2018	Chỉ số cải cách hành chính năm 2017	Tăng, giảm so với năm 2017	
				Điểm	Thứ tự
1	Sở Nội vụ	94.11	95.77	-1.69	=
2	Văn phòng UBND tỉnh	93.43	90.93	+2.5	+3
3	Sở Giao thông-Vận tải	92.2	89.6	+2.6	+10
4	Ban Dân tộc	90.31	92.14	-1.83	=
5	Sở Tài chính	87.22	92.21	-4.99	-2
6	Sở Xây dựng	86.57	89.93	-3.36	+6
7	Sở Kế hoạch-Đầu tư	85.05	90.4	-5.35	=
8	BQL các KCN tỉnh	84.81			
9	Sở Tài nguyên và MT	83.43	82.76	+0.67	+10
10	Sở Công thương	82.03	90	-7.97	+1
11	Sở Thông tin và TT	81.65	89.55	-7.9	+3
12	Sở Lao động TB&XH	80.96	89.5	-8.54	+3
13	Sở Tư pháp	80.75	90.05	-9.3	-3
14	Sở Y tế	79.84	90.15	-10.31	-5
15	Thanh Tra tỉnh	77.78	90.84	-13.06	-9
16	Sở Văn hoá, TT &DL	76.64	90.25	-13.61	-8
17	Sở Nông nghiệp&PTNT	75.46	83.43	-7.97	+1
19	Sở Khoa học-Công nghệ	73.53	86.4	-12.87	-2
18	Sở Giáo dục-Đào tạo	72.37	92.32	-19.95	-17
20	Sở Ngoại vụ	68.26	85.45	-17.19	-3

**BIỂU SO SÁNH KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018
VỚI NĂM 2017 CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**



ST T	Tên đơn vị	Chỉ số cải cách hành chính năm 2018	Chỉ số cải cách hành chính năm 2017	Tăng, giảm so với năm 2017	
				Điểm	Thứ tự
1	UBND huyện Mộc Châu	85.87	91.9	-6.03	=
2	UBND huyện Sông Mã	85.59	90.2	-4.61	=
3	UBND huyện Yên Châu	84.9	88.5	-3.60	+7
4	UBND huyện Mường La	83.99	86.6	-2.61	+8
5	UBND huyện Mai Sơn	81.65	88.8	-7.15	+3
6	UBND huyện Quỳnh Nhai	81.34	88.6	-7.26	+3
7	UBND Thành phố Sơn La	80.1	89.55	-9.45	-2
8	UBND huyện Thuận Châu	79.86	89.95	-10.09	-5
9	UBND huyện Phù Yên	79.59	89.6	-10.01	-5
10	UBND huyện Bắc Yên	77.9	88	-10.10	+1
11	UBND huyện Vân Hồ	77.17	89	-11.83	-4
12	UBND huyện Sốp Cộp	74.42	89.45	-15.03	-6



UBND TỈNH SƠN LA

Biểu số 03

BIỂU TỔNG HỢP THEO LĨNH VỰC CHỈ SỐ CCHC CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH NĂM 2018

STT	Tên đơn vị	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống văn bản QPPL	Cải cách thủ tục hành chính	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	Cải cách tài chính công	Hiện đại hóa hành chính	Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và mức độ HTNV của cơ quan, đơn vị	Tổng điểm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Sở Nội Vụ	15	9.73	17	11.49	11.33	2.94	15.62	11	94.11
2	Văn Phòng UBND Tỉnh	14.5	9.98	16.97	10	11.49	4	15.49	11	93.43
3	Sở Giao Thông Vận Tải	12.92	9.73	16	11.5	11.37	3.98	16.2	10.5	92.2
4	Ban Dân Tộc Tỉnh	13.25	9.82	15	10.5	11.44	4	15.8	10.5	90.31
5	Sở Tài Chính	12.91	9.62	16	11.42	10.23	3.91	12.13	11	87.22
6	Sở Xây Dựng	11.91	9.49	14.96	11.4	11.05	3.93	13.33	10.5	86.57
7	Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư	10.64	8.97	15	11.25	11.04	3.77	13.38	11	85.05
8	Ban quản lý khu công nghiệp	11.96	9.73	16.86	10.96	11.19	3.98	9.63	10.5	84.81
9	Sở Tài Nguyên Và Môi Trường	11.21	8.81	14.95	11.07	9.8	3.76	13.33	10.5	83.43
10	Sở Công Thương	8.81	9.55	16	11.41	11.36	3.87	10.53	10.5	82.03
11	Sở Thông Tin Và Truyền Thông	11.86	9.63	11	11.35	11.24	3.87	12.2	10.5	81.65
12	Sở Lao Động Thương Binh và XH	10.39	9.71	14	11.41	11.29	3.92	9.74	10.5	80.96
13	Sở Tư Pháp	13.41	9.73	13	11.4	9.31	3.96	9.44	10.5	80.75
14	Sở Y Tế	12.82	9.4	11.99	11.29	10.03	3.79	10.02	10.5	79.84
15	Thanh Tra Tỉnh	12.52	9.52	11.97	9.81	11.13	3.93	10.93	7.97	77.78
16	Sở Văn Hóa Thể Thao Và DL	8.77	9.4	13.8	11.21	10.51	3.84	8.61	10.5	76.64
17	Sở Nông Nghiệp Và PTNT	9.16	8.86	13	8.13	9	3.78	13.03	10.5	75.46
18	Sở Khoa Học Công Nghệ	10.44	9.46	10	10.42	10.06	1.93	10.72	10.5	73.53
19	Sở Giáo Dục Đào Tạo	6.73	9.31	12.9	9.2	9.95	3.87	9.91	10.5	72.37
20	Sở Ngoại Vụ	8.84	8.18	7	7.28	11.24	3.86	11.36	10.5	68.26



UBND TỈNH SƠN LA

Biểu số 04

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC
CỦA CÁC SỞ, NGÀNH NĂM 2018

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch CCHC (2.5 điểm)	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (3.5 điểm)	Công tác kiểm tra CCHC (2 điểm)	Công tác tuyên truyền CCHC (2 điểm)	Sáng kiến/giải pháp mới trong CCHC được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận (1.5 điểm)	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao (2 điểm)	Sự năng động , quyết tâm của lãnh đạo trong CCHC (2 điểm)	Tổng điểm (15.5 điểm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Sở Nội vụ	2.5	3	2	2	1.5	2	2	15
2	Văn phòng UBND tỉnh	2.5	2.5	2	2	1.5	2	2	14.5
3	Sở Giao thông Vận tải	2.42	3.5	2	1.5	0.5	1	2	12.92
4	Ban Dân tộc tỉnh	2.5	2.75	2	2	0	2	2	13.25
5	Sở Tài chính	2.5	3.5	2	2	0	1	1.91	12.91
6	Sở Xây dựng	2.5	2.5	2	2	0	1	1.91	11.91
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.39	3.5	0	2	0	1	1.75	10.64
8	Ban quản lý các Khu công nghiệp	2.5	2	2	1.5	0	2	1.96	11.96
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.5	3.5	1	1.5	0	1	1.71	11.21
10	Sở Công thương	2.39	2	1	0.5	0	1	1.92	8.81
11	Sở Thông tin Và Truyền thông	2.5	2.5	2	2	0	1	1.86	11.86
12	Sở Lao động, TB&XH	2.5	2	1	2	0	1	1.89	10.39
13	Sở Tư pháp	2.5	3.5	2	2	0.5	1	1.91	13.41
14	Sở Y tế	2.5	2	2	2	0.5	2	1.82	12.82
15	Thanh Tra tỉnh	2.43	3.25	2	1	0	2	1.84	12.52
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.5	2	1	0.5	0	1	1.77	8.77
17	Sở Nông nghiệp Và PTNT	2.5	2.5	1	0.5	0	1	1.66	9.16
18	Sở Khoa học và Công nghệ	2.5	3	0	2	0	1	1.94	10.44
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	2.5	1	0.5	0	1	1.73	6.73
20	Sở Ngoại vụ	2.44	2	1	0.5	0	1	1.9	8.84



UBND TỈNH SƠN LA

Biểu số 05

**PHỤ LỤC KẾT QUẢ LĨNH VỰC XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN
HỆ THỐNG VĂN BẢN QPPL CỦA CÁC SỞ, NGÀNH NĂM 2018**

STT	Tên đơn vị	Theo dõi thi hành pháp luật (2 điểm)	Xử lý VBQPPL sau rà soát (1.5 điểm)	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra (1.5 điểm)	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL, VBADQPPL do tỉnh ban hành (5 điểm)	Tổng điểm (10 điểm)
1	2	3	4	5	6	7
1	Sở Nội vụ	2	1.5	1.5	4.73	9.73
2	Văn phòng UBND tỉnh	2	1.5	1.5	4.98	9.98
3	Sở Giao thông Vận tải	2	1.5	1.5	4.73	9.73
4	Ban Dân tộc tỉnh	2	1.5	1.5	4.82	9.82
5	Sở Tài chính	2	1.5	1.5	4.62	9.62
6	Sở Xây dựng	2	1.5	1.5	4.49	9.49
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2	1.5	1.5	3.97	8.97
8	Ban quản lý các Khu công nghiệp	2	1.5	1.5	4.73	9.73
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	2	1.5	1.5	3.81	8.81
10	Sở Công thương	2	1.5	1.5	4.55	9.55
11	Sở Thông tin Và Truyền thông	2	1.5	1.5	4.63	9.63
12	Sở Lao động, TB&XH	2	1.5	1.5	4.71	9.71
13	Sở Tư pháp	2	1.5	1.5	4.73	9.73
14	Sở Y tế	2	1.5	1.5	4.4	9.4
15	Thanh Tra tỉnh	2	1.5	1.5	4.52	9.52
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2	1.5	1.5	4.4	9.4
17	Sở Nông nghiệp Và PTNT	2	1.5	1.5	3.86	8.86
18	Sở Khoa học và Công nghệ	2	1.5	1.5	4.46	9.46
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	2	1.5	1.5	4.31	9.31
20	Sở Ngoại vụ	2	0	1.5	4.68	8.18



Biểu số 06

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, NGÀNH NĂM 2018

STT	Tên đơn vị	Cập nhật, công bố, công khai TTHC (4 điểm)	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông (9 điểm)	Thực hiện kiểm soát TTHC (2.5 điểm)	Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (1.5 điểm)	Tổng điểm (17 điểm)
1	2	3	4	5	6	7
1	Sở Nội vụ	4	9	2.5	1.5	17
2	Văn phòng UBND tỉnh	4	8.97	2.5	1.5	16.97
3	Sở Giao thông Vận tải	4	8	2.5	1.5	16
4	Ban Dân tộc tỉnh	4	7	2.5	1.5	15
5	Sở Tài chính	3	9	2.5	1.5	16
6	Sở Xây dựng	3	7.96	2.5	1.5	14.96
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2	9	2.5	1.5	15
8	Ban quản lý các Khu công nghiệp	4	9	2.36	1.5	16.86
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	2	8.95	2.5	1.5	14.95
10	Sở Công thương	3	9	2.5	1.5	16
11	Sở Thông tin Và Truyền thông	2	5	2.5	1.5	11
12	Sở Lao động, TB&XH	1	9	2.5	1.5	14
13	Sở Tư pháp	2	7	2.5	1.5	13
14	Sở Y tế	3	4.99	2.5	1.5	11.99
15	Thanh Tra tỉnh	3	4.97	2.5	1.5	11.97
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	9	2.3	1.5	13.8
17	Sở Nông nghiệp Và PTNT	1	8	2.5	1.5	13
18	Sở Khoa học và Công nghệ	1	5	2.5	1.5	10
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	2	7	2.4	1.5	12.9
20	Sở Ngoại vụ	3	1	1.5	1.5	7



Biểu số 07

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC CẢI CÁCH
TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, NGÀNH NĂM 2018**

STT	Tên đơn vị	Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về TCBM (2 điểm)	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được giao (4 điểm)	Thực hiện phân cấp quản lý (3.5 điểm)	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính (2 điểm)	Tổng điểm (11,5 điểm)
1	2	3	4	5	6	7
1	Sở Nội vụ	2	4	3.5	1.99	11.49
2	Văn phòng UBND tỉnh	1	4	3	2	10
3	Sở Giao thông Vận tải	2	4	3.5	2	11.5
4	Ban Dân tộc tỉnh	2	3	3.5	2	10.5
5	Sở Tài chính	2	4	3.5	1.92	11.42
6	Sở Xây dựng	2	4	3.5	1.9	11.4
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2	4	3.5	1.75	11.25
8	Ban quản lý các Khu công nghiệp	2	4	3	1.96	10.96
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	2	4	3.5	1.57	11.07
10	Sở Công thương	2	4	3.5	1.91	11.41
11	Sở Thông tin Và Truyền thông	2	4	3.5	1.85	11.35
12	Sở Lao động, TB&XH	2	4	3.5	1.91	11.41
13	Sở Tư pháp	2	4	3.5	1.9	11.4
14	Sở Y tế	2	4	3.5	1.79	11.29
15	Thanh Tra tỉnh	2	3	3	1.81	9.81
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2	4	3.5	1.71	11.21
17	Sở Nông nghiệp Và PTNT	1	4	1.5	1.63	8.13
18	Sở Khoa học và Công nghệ	1	4	3.5	1.92	10.42
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	2	4	1.5	1.7	9.2
20	Sở Ngoại vụ	1	3	1.5	1.78	7.28



UBND TỈNH SƠN LA

Biểu số 08

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG
ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CỦA CÁC SỞ, NGÀNH NĂM 2018

STT	Tên đơn vị	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (1 điểm)	Tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (1 điểm)	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các CQHC (2 điểm)	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức (1.5 điểm)	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC (1 điểm)	Tác động của cải cách đến quản lý CBCC (2 điểm)	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ CCVC (3 điểm)	Tổng điểm (11.5 điểm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Sở Nội vụ	1	1	2	1.5	1	2	2.83	11.33
2	Văn phòng UBND tỉnh	1	1	2	1.5	1	2	2.99	11.49
3	Sở Giao thông Vận tải	1	1	2	1.5	1	1.98	2.89	11.37
4	Ban Dân tộc tỉnh	1	1	2	1.5	1	2	2.94	11.44
5	Sở Tài chính	1	1	1	1.5	1	2	2.73	10.23
6	Sở Xây dựng	1	1	2	1.5	1	2	2.55	11.05
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	1	2	1.5	1	1.96	2.58	11.04
8	Ban quản lý các khu công nghiệp	1	1	2	1.5	1	1.93	2.76	11.19
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	1	1	2	0.5	1	1.8	2.5	9.8
10	Sở Công thương	1	1	2	1.5	1	2	2.86	11.36
11	Sở Thông tin và Truyền thông	1	1	2	1.5	1	1.98	2.76	11.24
12	Sở Lao động, TB&XH	1	1	2	1.5	1	1.97	2.82	11.29
13	Sở Tư pháp	1	1	1	1.5	0	1.99	2.82	9.31
14	Sở Y tế	1	1	2	0.5	1	1.84	2.69	10.03
15	Thanh Tra tỉnh	1	1	2	1.5	1	1.9	2.73	11.13
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	1	2	1	1	1.84	2.67	10.51
17	Sở Nông nghiệp và PTNT	1	1	2	0.5	0	1.9	2.6	9
18	Sở Khoa học và Công nghệ	1	1	2	0.5	0.86	1.95	2.75	10.06
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	1	2	0.5	1	1.86	2.59	9.95
20	Sở Ngoại vụ	1	1	2	1.5	1	1.91	2.83	11.24



UBND TỈNH SON LA

Biểu số 09

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG
CỦA CÁC SỞ, NGÀNH NĂM 2018**

STT	Tên đơn vị	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính (1 điểm)	Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan (1 điểm)	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công (2 điểm)	Tổng điểm (4 điểm)
1	2	3	4	5	6
1	Sở Nội vụ	1	0	1.94	2.94
2	Văn phòng UBND tỉnh	1	1	2	4
3	Sở Giao thông Vận tải	1	1	1.98	3.98
4	Ban Dân tộc tỉnh	1	1	2	4
5	Sở Tài chính	1	1	1.91	3.91
6	Sở Xây dựng	1	1	1.93	3.93
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	1	1.77	3.77
8	Ban quản lý các Khu công nghiệp	1	1	1.98	3.98
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	1	1	1.76	3.76
10	Sở Công thương	1	1	1.87	3.87
11	Sở Thông tin Và Truyền thông	1	1	1.87	3.87
12	Sở Lao động, TB&XH	1	1	1.92	3.92
13	Sở Tư pháp	1	1	1.96	3.96
14	Sở Y tế	1	1	1.79	3.79
15	Thanh Tra tỉnh	1	1	1.93	3.93
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	1	1.84	3.84
17	Sở Nông nghiệp và PTNT	1	1	1.78	3.78
18	Sở Khoa học và Công nghệ	0	0	1.93	1.93
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	1	1.87	3.87
20	Sở Ngoại vụ	1	1	1.86	3.86



UBND TỈNH SƠN LA

Biểu số 10

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ,
NGÀNH NĂM 2018**

STT	Tên đơn vị	Ứng dụng công nghệ thông tin (5.5 điểm)	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (6 điểm)	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (2.5 điểm)	Áp dụng, duy trì, cải tiến và tự công bố HTQLCL TCVN ISO 9001 (1.5 điểm)	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính (4 điểm)	Tổng điểm (19.5 điểm)
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Sở Nội vụ	5.47	4.5	0.27	1.5	3.88	15.62
2	Văn phòng UBND tỉnh	5.26	3.5	1.25	1.5	3.98	15.49
3	Sở Giao thông Vận tải	4.91	4	2	1.5	3.79	16.2
4	Ban Dân tộc tỉnh	5.32	5	0	1.5	3.98	15.8
5	Sở Tài chính	3.6	4	0	1	3.53	12.13
6	Sở Xây dựng	3.7	4.5	0	1.5	3.63	13.33
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.26	3	0.26	1.5	3.36	13.38
8	Ban quản lý các Khu công nghiệp	4.45	0	0	1.5	3.68	9.63
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	5.02	3.5	0	1.5	3.31	13.33
10	Sở Công thương	5.24	0	0	1.5	3.79	10.53
11	Sở Thông tin Và Truyền thông	5.33	2	0	1.5	3.37	12.2
12	Sở Lao động, TB&XH	4.93	0	0.15	1	3.66	9.74
13	Sở Tư pháp	3.59	0	0.58	1.5	3.77	9.44
14	Sở Y tế	3.71	1	0.22	1.5	3.59	10.02
15	Thanh Tra tỉnh	3.56	3	0	1	3.37	10.93
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.6	0	0.14	1.5	3.37	8.61
17	Sở Nông nghiệp Và PTNT	4.75	2.53	1	1.5	3.25	13.03
18	Sở Khoa học và Công nghệ	5.47	0	0	1.5	3.75	10.72
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.04	0	0.27	1	3.6	9.91
20	Sở Ngoại vụ	1.92	3.5	1.5	1	3.44	11.36



UBND TỈNH SƠN LA

Biểu số 11

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC
VÀ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CỦA CÁC SỞ,
NGÀNH NĂM 2018**

STT	Tên đơn vị	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh (10 điểm)	Tác động của CCHC đến mức độ HTNV của cơ quan, đơn vị (1 điểm)	Tổng điểm (11 điểm)
1	Sở Nội vụ	10	1	11
2	Văn phòng UBND tỉnh	10	1	11
3	Sở Giao thông Vận tải	10	0.5	10.5
4	Ban Dân tộc tỉnh	10	0.5	10.5
5	Sở Tài chính	10	1	11
6	Sở Xây dựng	10	0.5	10.5
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	1	11
8	Ban quản lý các Khu công nghiệp	10	0.5	10.5
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	10	0.5	10.5
10	Sở Công thương	10	0.5	10.5
11	Sở Thông tin Và Truyền thông	10	0.5	10.5
12	Sở Lao động, TB&XH	10	0.5	10.5
13	Sở Tư pháp	10	0.5	10.5
14	Sở Y tế	10	0.5	10.5
15	Thanh Tra tỉnh	7.47	0.5	7.97
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10	0.5	10.5
17	Sở Nông nghiệp Và PTNT	10	0.5	10.5
18	Sở Khoa học và Công nghệ	10	0.5	10.5
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	10	0.5	10.5
20	Sở Ngoại vụ	10	0.5	10.5



BÁO CÁO TỔNG HỢP THEO LĨNH VỰC CHỈ SỐ CCHC CỦA UBND CẤP HUYỆN NĂM 2018

STT	Tên đơn vị	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống văn bản QPPL	Cải cách thủ tục hành chính	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	Cải cách tài chính công	Hiện đại hóa hành chính	Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị	Tổng điểm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	UBND huyện Mộc Châu	12.84	9.28	14	9.79	13.93	3.55	10.98	11.5	85.87
2	UBND huyện Sông Mã	14.31	9.32	14	9.76	13	2.78	10.42	12	85.59
3	UBND huyện Yên Châu	12.94	9.72	13.93	9.91	13.35	3.58	9.97	11.5	84.9
4	UBND huyện Mường La	13.36	9.5	13	9.85	14.09	2.84	9.35	12	83.99
5	UBND huyện Mai Sơn	11.13	9.21	13.9	9.72	13.63	2.75	9.31	12	81.65
6	UBND huyện Quỳnh Nhai	11.83	9.63	12.99	9.84	13.98	2.84	8.23	12	81.34
7	UBND TP Sơn La	13.17	9.16	12.83	9.63	13.7	2.55	7.06	12	80.1
8	UBND huyện Thuận Châu	12.55	9.32	12.98	9.78	13.72	2.61	6.9	12	79.86
9	UBND huyện Phù Yên	12.82	9.48	12.99	9.79	13.38	2.8	6.33	12	79.59
10	UBND huyện Bắc Yên	13.15	9.27	12.86	9.7	12.21	2.72	7.39	10.6	77.9
11	UBND huyện Vân Hồ	12.55	9.06	12	9.65	12.57	2.62	9.52	9.2	77.17
12	UBND huyện Sốp Cộp	10.67	9.08	11	9.68	12.13	2.7	8.16	11	74.42

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC
CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2018



STT	Tên đơn vị	Kế hoạch CCHC (2.5 điểm)	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (3.5 điểm)	Công tác kiểm tra CCHC (2 điểm)	Công tác tuyên truyền CCHC (2 điểm)	Sáng kiến/giải pháp mới trong CCHC được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận (1.5 điểm)	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao (2 điểm)	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong CCHC (2 điểm)	Tổng điểm (15.5 điểm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	UBND huyện Mộc Châu	2.5	3.5	2	2	0	1	1.84	12.84
2	UBND huyện Sông Mã	2.5	3.5	2	2	1.5	1	1.81	14.31
3	UBND huyện Yên Châu	2.5	3.5	2	2	0	1	1.94	12.94
4	UBND huyện Mường La	2.5	3	2	2	1	1	1.86	13.36
5	UBND huyện Mai Sơn	2.5	3.5	1	1.5	0	1	1.63	11.13
6	UBND huyện Quỳnh Nhai	2.5	3.5	1	2	0	1	1.83	11.83
7	UBND Thành phố Sơn La	2.5	3	2	2	1	1	1.67	13.17
8	UBND huyện Thuận Châu	2.5	3.25	2	2	0	1	1.8	12.55
9	UBND huyện Phù Yên	2.5	3.5	2	2	0	1	1.82	12.82
10	UBND huyện Bắc Yên	2.5	3.5	2	1.5	0	2	1.65	13.15
11	UBND huyện Vân Hồ	2.5	3.5	2	2	0	1	1.55	12.55
12	UBND huyện Sốp Cộp	2.5	3	1	1.5	0	1	1.67	10.67

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN
HỆ THỐNG VĂN BẢN QPPL CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2018**

STT	Tên đơn vị	Theo dõi thi hành pháp luật (2 điểm)	Xử lý VBQPPL sau rà soát (1.5 điểm)	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra (1.5 điểm)	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do huyện ban hành (5 điểm)	Tổng điểm (10 điểm)
1	2	3	4	5	6	7
1	UBND huyện Mộc Châu	2	1.5	1.5	4.28	9.28
2	UBND huyện Sông Mã	2	1.5	1.5	4.32	9.32
3	UBND huyện Yên Châu	2	1.5	1.5	4.72	9.72
4	UBND huyện Mường La	2	1.5	1.5	4.5	9.5
5	UBND huyện Mai Sơn	2	1.5	1.5	4.21	9.21
6	UBND huyện Quỳnh Nhai	2	1.5	1.5	4.63	9.63
7	UBND Thành phố Sơn La	2	1.5	1.5	4.16	9.16
8	UBND huyện Thuận Châu	2	1.5	1.5	4.32	9.32
9	UBND huyện Phù Yên	2	1.5	1.5	4.48	9.48
10	UBND huyện Bắc Yên	2	1.5	1.5	4.27	9.27
11	UBND huyện Vân Hồ	2	1.5	1.5	4.06	9.06
12	UBND huyện Sốp Cộp	2	1.5	1.5	4.08	9.08

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA
CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2018

STT	Tên đơn vị	Cập nhật, công bố, công khai TTHC (2 điểm)	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông (9 điểm)	Thực hiện kiểm soát TTHC (1.5 điểm)	Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (1.5 điểm)	Tổng điểm (14 điểm)
1	2	3	4	5	6	7
1	UBND huyện Mộc Châu	2	9	1.5	1.5	14
2	UBND huyện Sông Mã	2	9	1.5	1.5	14
3	UBND huyện Yên Châu	2	8.93	1.5	1.5	13.93
4	UBND huyện Mường La	1	9	1.5	1.5	13
5	UBND huyện Mai Sơn	2	8.9	1.5	1.5	13.9
6	UBND huyện Quỳnh Nhai	1	8.99	1.5	1.5	12.99
7	UBND Thành phố Sơn La	1	8.95	1.38	1.5	12.83
8	UBND huyện Thuận Châu	2	7.98	1.5	1.5	12.98
9	UBND huyện Phù Yên	1	8.99	1.5	1.5	12.99
10	UBND huyện Bắc Yên	1	9	1.36	1.5	12.86
11	UBND huyện Vân Hồ	0	9	1.5	1.5	12
12	UBND huyện Sốp Cộp	2	6	1.5	1.5	11



**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC CẢI CÁCH
TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2018**

STT	Tên đơn vị	Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về TCBM (3.5 điểm)	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được giao (2 điểm)	Thực hiện phân cấp quản lý (2.5 điểm)	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính (2 điểm)	Tổng điểm (10 điểm)
1	2	3	4	5	6	7
1	UBND huyện Mộc Châu	3.5	2	2.5	1.79	9.79
2	UBND huyện Sông Mã	3.5	2	2.5	1.76	9.76
3	UBND huyện Yên Châu	3.5	2	2.5	1.91	9.91
4	UBND huyện Mường La	3.5	2	2.5	1.85	9.85
5	UBND huyện Mai Sơn	3.5	2	2.5	1.72	9.72
6	UBND huyện Quỳnh Nhai	3.5	2	2.5	1.84	9.84
7	UBND Thành phố Sơn La	3.5	2	2.5	1.63	9.63
8	UBND huyện Thuận Châu	3.5	2	2.5	1.78	9.78
9	UBND huyện Phù Yên	3.5	2	2.5	1.79	9.79
10	UBND huyện Bắc Yên	3.5	2	2.5	1.7	9.7
11	UBND huyện Vân Hồ	3.5	2	2.5	1.65	9.65
12	UBND huyện Sốp Cộp	3.5	2	2.5	1.68	9.68



**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG
ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2018**

STT	Tên đơn vị	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (1,5 điểm)	Tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (1 điểm)	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các CQHC (3 điểm)	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức (2 điểm)	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC (1 điểm)	Cán bộ, công chức cấp xã (2 điểm)	Tác động của cải cách đến quản lý CBCC (2 điểm)	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ CCVC (3 điểm)	Tổng điểm (15.5 điểm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	UBND huyện Mộc Châu	1.5	1	3	2	1	1	1.82	2.61	13.93
2	UBND huyện Sông Mã	1.5	1	3	1	1	1	1.85	2.65	13
3	UBND huyện Yên Châu	1.5	1	3	1	1	1	1.97	2.88	13.35
4	UBND huyện Mường La	1.5	1	3	1.5	1	1.5	1.89	2.7	14.09
5	UBND huyện Mai Sơn	1.5	1	3	2	1	1	1.74	2.39	13.63
6	UBND huyện Quỳnh Nhai	1.5	1	3	2	1	1	1.81	2.67	13.98
7	UBND Thành phố Sơn La	1.5	1	3	2	1	1	1.75	2.45	13.7
8	UBND huyện Thuận Châu	1.5	1	3	2	0.9	1	1.73	2.59	13.72
9	UBND huyện Phù Yên	1.5	1	3	1.5	1	1	1.79	2.59	13.38
10	UBND huyện Bắc Yên	1.5	1	3	0.5	1	1	1.71	2.5	12.21
11	UBND huyện Vân Hồ	1.5	1	3	1	1	1	1.68	2.39	12.57
12	UBND huyện Sốp Cộp	1.5	1	3	0.5	1	1	1.71	2.42	12.13



**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG
CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2018**

STT	Tên đơn vị	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính (1 điểm)	Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan chuyên môn cấp huyện, ĐVHC cấp xã (1 điểm)	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công (2 điểm)	Tổng điểm (4 điểm)
1	2	3	4	5	6
1	UBND huyện Mộc Châu	1	0.69	1.86	3.55
2	UBND huyện Sông Mã	1	0	1.78	2.78
3	UBND huyện Yên Châu	1	0.64	1.94	3.58
4	UBND huyện Mường La	1	0	1.84	2.84
5	UBND huyện Mai Sơn	1	0	1.75	2.75
6	UBND huyện Quỳnh Nhai	1	0	1.84	2.84
7	UBND Thành phố Sơn La	0	0.83	1.72	2.55
8	UBND huyện Thuận Châu	0	0.82	1.79	2.61
9	UBND huyện Phù Yên	1	0	1.8	2.8
10	UBND huyện Bắc Yên	1	0	1.72	2.72
11	UBND huyện Vân Hồ	1	0	1.62	2.62
12	UBND huyện Sốp Cộp	1	0	1.7	2.7

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2018**

STT	Tên đơn vị	Ứng dụng công nghệ thông tin (5 điểm)	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (5 điểm)	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (2.5 điểm)	Áp dụng, duy trì, cải tiến và tự công bố HTQLCL TCVN ISO 9001 (2.5 điểm)	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính (4 điểm)	Tổng điểm (19 điểm)
1	2	3	4	5	6	7	8
1	UBND huyện Mộc Châu	4.4	0.5	0.01	2.5	3.57	10.98
2	UBND huyện Sông Mã	3.54	0	1	2.5	3.38	10.42
3	UBND huyện Yên Châu	3.96	0	0.19	2	3.82	9.97
4	UBND huyện Mường La	3.11	0	0.21	2.5	3.53	9.35
5	UBND huyện Mai Sơn	4.4	0	0	1.5	3.41	9.31
6	UBND huyện Quỳnh Nhai	2	0	0.06	2.5	3.67	8.23
7	UBND Thành phố Sơn La	1.75	0	0	2	3.31	7.06
8	UBND huyện Thuận Châu	1	0	0	2.44	3.46	6.9
9	UBND huyện Phù Yên	1.8	0	0	1	3.53	6.33
10	UBND huyện Bắc Yên	1	0	1.17	2	3.22	7.39
11	UBND huyện Vân Hồ	4.32	0	0	2	3.2	9.52
12	UBND huyện Sốp Cộp	2.34	0	0	2.5	3.32	8.16



**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG CỦA CCHC
ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH
CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2018**

STT	Tên đơn vị	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn huyện, thành phố (10 điểm)	Tác động của CCHC đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (2 điểm)	Tổng điểm (12 điểm)
1	UBND huyện Mộc Châu	10	1.5	11.5
2	UBND huyện Sông Mã	10	2	12
3	UBND huyện Yên Châu	10	1.5	11.5
4	UBND huyện Mường La	10	2	12
5	UBND huyện Mai Sơn	10	2	12
6	UBND huyện Quỳnh Nhai	10	2	12
7	UBND Thành phố Sơn La	10	2	12
8	UBND huyện Thuận Châu	10	2	12
9	UBND huyện Phù Yên	10	2	12
10	UBND huyện Bắc Yên	9.6	1	10.6
11	UBND huyện Vân Hồ	8.2	1	9.2
12	UBND huyện Sốp Cộp	10	1	11

